

TOEIC
VOCAB
BASIC



Mục lục

Lời mở đầu • 8

Cấu trúc và đặc điểm cuốn sách • 10

Kế hoạch luyện tập • 12

Day 1	13	Day 16	163
Day 2	23	Day 17	173
Day 3	33	Day 18	183
Day 4	43	Day 19	193
Day 5	53	Day 20	203
Day 6	63	Day 21	213
Day 7	73	Day 22	223
Day 8	83	Day 23	233
Day 9	93	Day 24	243
Day 10	103	Day 25	253
Day 11	113	Day 26	263
Day 12	123	Day 27	273
Day 13	133	Day 28	283
Day 14	143	Day 29	293
Day 15	153	Day 30	303

Phụ lục

1 Các cụm từ cố định thường gặp trong Part 3 • 314

2 Các cụm từ cố định thường gặp trong Part 4 • 324

3 Các cụm giới từ thường gặp trong Part 5 và 6 • 333

4 Đề thi mẫu liên quan đến từ vựng • 359

5 Đáp án phần **Daily Practice** • 369

✓ Cấu trúc và đặc điểm của sách

Cấu trúc của sách

1. 20 từ vựng thường gặp 2. Những từ vựng thường xuất hiện nhất trong Part 5 và 6 3. Daily Practice

TỪ và NGHĨA

001 ★★★★★
service
/səˈvɪs/
(n) dịch vụ, sự phục vụ, bảo trì và sửa chữa (sau bán hàng)

002 ★★★★★
order
/ˈɔːdə/
(v) đặt hàng
(n) đơn hàng, trình tự, chỉ thị, mệnh lệnh
orderly (adv) một cách gọn gàng, có hệ thống

003 ★★★★★
provide
/prəˈvaɪd/
(v) cung cấp
provider (n) nhà cung cấp

14 TOEIC Vocab Basic

Bài thi TOEIC dạng thức mới

- This **service** is free to sb
dịch vụ này miễn phí cho ai
- after **5 years of service** as CEO
sau 5 năm làm việc ở vị trí CEO
- provide a **much-needed service** to sb
cung cấp dịch vụ quá mức cần thiết cho ai
- **order** office supplies **from...**
đặt mua đồ dùng văn phòng từ...
- **place an order**
đặt hàng
- The **order** should be placed by midnight.
Bạn nên đặt hàng trước nửa đêm.
- **in order to** process a refund
để tiến hành việc hoàn tiền
- **in an orderly fashion [manner]**
một cách lần lượt, theo thứ tự
- **provide** free installation for
cung cấp dịch vụ lắp đặt miễn phí cho
- **provide the details of** your job responsibilities
cung cấp thông tin chi tiết về những việc bạn cần làm trong công việc
- **provide** excellent services to customers
cung cấp những dịch vụ tuyệt vời cho khách hàng
- **be provided with** a free gift
được tặng quà miễn phí

Thứ tự từ

Tần suất xuất hiện

Từ vựng chính

Phiên âm

Từ loại

Các từ vựng phái sinh

Hình minh họa

Bài thi TOEIC dạng thức mới

Những từ vựng thường gặp trong Part 5

Dưới đây là các từ vựng thường gặp trong Part 5 và 6 của TOEIC. Hãy ghi nhớ bằng cách đọc to chúng thường xuyên.

customer /'kʌstəmə/ (n) khách hàng	research /rɪ'sɜːʃ/ (n) nghiên cứu, hoặc (v) nghiên cứu, tìm tòi
---	--

● Các từ vựng thường gặp nhất trong Part 5 và 6

Nối từ với nghĩa tương ứng.

1. available	•	• xem xét
2. open	•	• hoàn thành
3. review	•	• có sẵn, sẵn sàng

● Bài tập nối từ và nghĩa thuộc Daily practice

● Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống thuộc Daily practice

● Chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống thuộc Daily practice

Các cụm từ cố định thường gặp trong Part 3

1. Xin việc/nhân sự/tuyển dụng

- recruit a new board member
tuyển dụng thành viên mới trong ban giám đốc
- keep one's personal information on file
lưu trữ thông tin cá nhân của ai đó trong tệp
- apply for the assistant director position
ứng tuyển vị trí phó giám đốc

Cuộc hẹn được đặt vào thứ 5 tới.

● Các cụm từ cố định thường xuất hiện trong Part 3 và 4

CÁC CỤM GIỚI TỪ THƯỜNG GẶP TRONG 5-6

Dưới đây là những cụm giới từ thường gặp trong đề thi TOEIC 10 năm gần đây theo mức độ xuất hiện trong đề thi và phân loại dựa trên ý nghĩa cụ thể. Không chỉ là bộ khung cơ bản giúp người học phân tích đề Reading mà đó còn là yếu tố trọng tâm để thí sinh có thể hiểu và nghe được hàng loạt Listening. Chỉ cần ghi nhớ một hoặc hai giới từ trong phần này mỗi ngày sẽ rất dễ dàng.

● Các cụm giới từ thường gặp nhất trong Part 5 và 6

CÂU HỎI THEO BÀI THI TOEIC ĐANG THỰC HÀNH

Các câu hỏi sau đây được thiết kế với cùng cấu trúc câu, trọng tâm và độ khó như đề thi TOEIC thực tế. Nếu không thể lựa chọn được đáp án đúng, bạn nên tra cứu nghĩa của từ ngay lập tức, sau đó đối chiếu với đáp án.

1. The train to Romford has been promptly repaired and is ready to ----- at its originally scheduled time. (A) transport (B) perform (C) abandon (D) depart	5. All members must ----- with the gym's new policy relating to changing room cleanliness. (A) comply (B) instruct (C) perform (D) observe
2. Fortuna Bistro attributes its rise in popularity ----- to positive reviews published on food websites. (A) extremely (B) exclusively (C) predominantly (D) overwhelmingly	6. With a seating ----- of approximately thirty-five, Conference Room 1 is the most suitable room for holding presentations. (A) proficiency (B) capacity (C) quantity (D) productivity

● Đề thi từ vựng mẫu

✓ Lộ trình học tập

1 Lộ trình học tập trong vòng 2 tuần

- Theo dõi tiến độ học tập theo lộ trình dưới đây với 6 ngày 1 tuần
- Tập trung học tối thiểu 3 tiếng mỗi ngày
- Nếu có việc phát sinh khiến bạn chưa thể hoàn thành kế hoạch đã đề ra, đừng quay lại phần trước đó mà hãy học tiếp theo lộ trình.
- Sau khi làm xong bài kiểm tra từ vựng vào cuối tuần, bạn có thể xem phần đáp án và giải thích chữa lỗi sai.

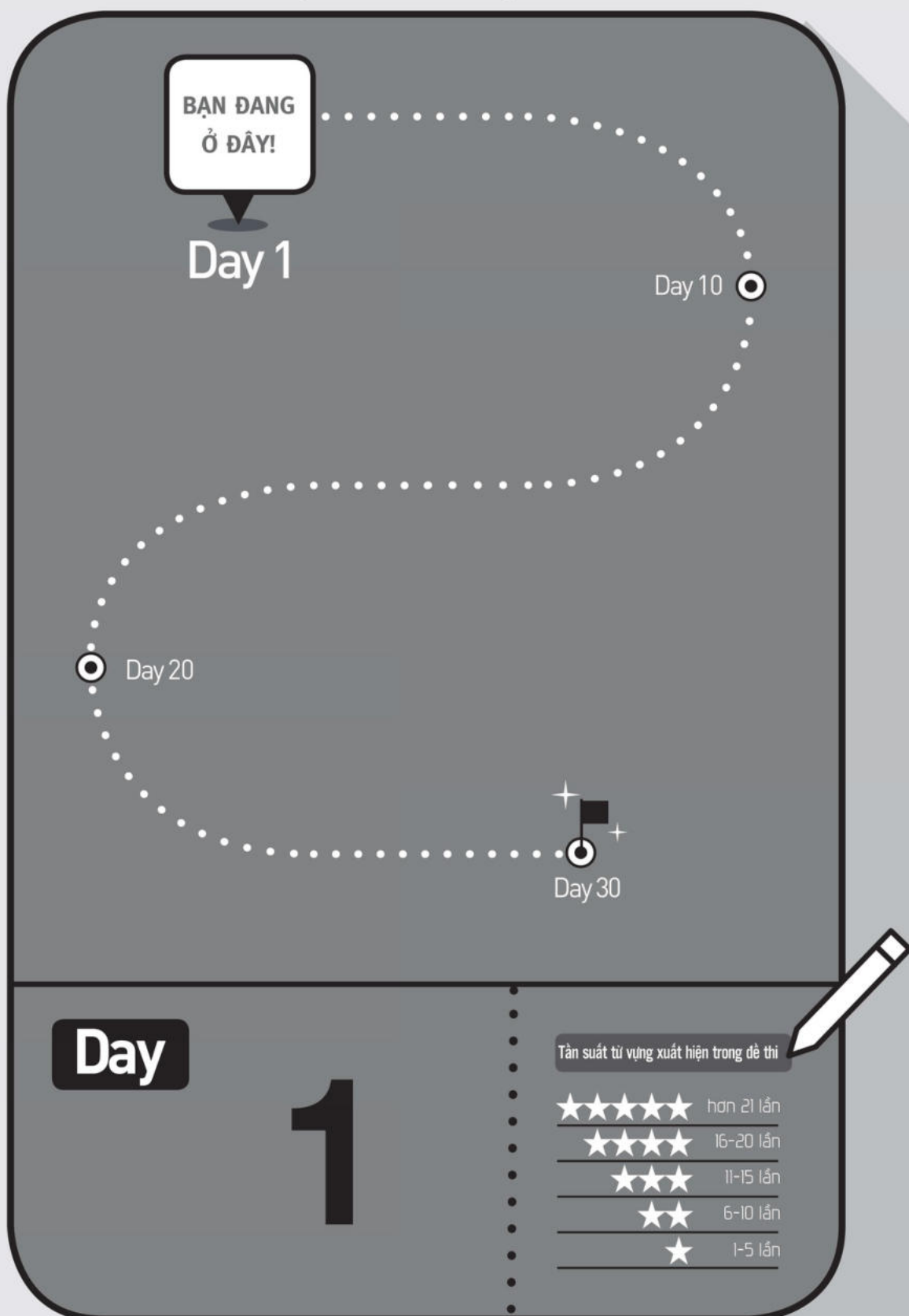
Nội dung sách cần học	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7
Week 1	Day 1,2,3	Day 4,5,6	Day 7,8,9	Day 10,11,12	Day 13,14,15	Test 1-5
Week 2	Day 16,17,18	Day 19,20,21	Day 22,23,24	Day 25,26,27	Day 28,29,30	Test 6-10

2 Lộ trình học tập trong vòng 4 tuần

- Bạn cần dành tối thiểu 3 tiếng mỗi ngày để học và học liên tục 5 ngày trong tuần.
- Bạn có thể luyện tập thêm ở phần phụ lục khi rảnh rỗi

Nội dung sách cần học	Thứ 2	Thứ 2	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
Week 1	Day 1,2 Day 1,2	Day 3,4 Day 3,4	Day 5,6 Day 5,6	Day 7,8 Day 7,8	Day 9,10 Day 9,10
Week 2	Day 11,12 Day 11,12	Day 13,14 Day 13,14	Day 15,16 Day 15,16	Day 17,18 Day 17,18	Day 19,20 Day 19,20
Week 3	Day 21,22 Day 21,22	Day 23,24 Day 23,24	Day 25,26 Day 25,26	Day 27,28 Day 27,28	Day 29,30 Day 29,30
Week 4	Day 1-10 Day 1-10	Day 11-20 Day 11-20	Day 21-30 Day 21-30	Test 1-5	Test 6-10

**ĐẠT 700 ĐIỂM TOEIC NHỜ LÀM QUEN VỚI NHỮNG
TỪ VỰNG THƯỜNG GẶP NHẤT**



✓ TỪ và NGHĨA

001 ★★☆☆

service

/ˈse:vɪs/

(n) dịch vụ, sự phục vụ, bảo trì và sửa chữa (sau bán hàng)

002 ★★★★★

order

/ˈɔ:de/

(v) đặt hàng

(n) đơn hàng, trình tự, chỉ thị, mệnh lệnh

orderly (adv) một cách gọn gàng, có hệ thống



003 ★★★★★

provide

/prəˈvaɪd/

(v) cung cấp

provider (n) nhà cung cấp



Bài thi TOEIC dạng thức mới

- This **service** is free to sb
dịch vụ này miễn phí cho ai
- after **5 years of service** as CEO
sau 5 năm làm việc ở vị trí CEO
- provide a **much-needed service** to sb
cung cấp dịch vụ quá mức cần thiết cho ai
- **order** office supplies **from...**
đặt mua đồ dùng văn phòng từ...
- **place an order**
đặt hàng
- The **order** should be placed by midnight.
Bạn nên đặt hàng trước nửa đêm.
- **in order to** process a refund
để tiến hành việc hoàn tiền
- **in an orderly fashion [manner]**
một cách lần lượt, theo thứ tự
- **provide** free installation for
cung cấp dịch vụ lắp đặt miễn phí cho
- **provide the details of** your job responsibilities
cung cấp thông tin chi tiết về những việc bạn cần làm trong công việc
- **provide** excellent services **to** customers
cung cấp những dịch vụ tuyệt vời cho khách hàng
- **be provided with** a free gift
được tặng quà miễn phí

004 ★★★★★

offer

/ˈɔːfer/

(v) cung cấp, đề nghị, đề xuất
(n) sự cung cấp, lời đề nghị,
sự đề xuất, ưu đãi

offering (n) lời đề nghị



- **offer** customer free shipping
cung cấp dịch vụ vận chuyển miễn phí cho khách hàng
- **offer** a 10 percent discount to sb
đề xuất giảm 10% cho ai
- **be offered** daily
được cung cấp hằng ngày
- take advantage of this **offer**
tận dụng ưu đãi này
- **To qualify for this offer**
đủ điều kiện để nhận ưu đãi này
- Thank you for your **offer of the position** of
Cảm ơn anh vì lời đề nghị cho vị trí...
- be pleased with the **trip offerings**
hài lòng với gói dịch vụ du lịch

005 ★★

complete

/kəm'pli:t/

(a) hoàn thiện, hoàn tất
(v) hoàn thiện, kết thúc
complete with được trang
bị đầy đủ với

completion (n) sự hoàn thành

completely (adv) hoàn toàn

- **complete** the training course on
hoàn thành khóa đào tạo về...
- must **be completed** by + thời gian
phải được hoàn thiện trước + thời gian
- submit one's **complete** paperwork to sb
nộp tài liệu đã được hoàn thiện cho ai
- after the process **is complete**
sau khi quá trình hoàn tất

006 ★

report

/ri'pɔ:t/

(n) bản báo cáo

(v) báo cáo

reportedly (adv) dựa trên báo cáo

- submit a progress **report**
nộp bản báo cáo tiến độ
- **report** numerous manufacturing problems
báo cáo nhiều vấn đề về sản xuất
- a **reported** sum of two million dollars
tổng số tiền 2 triệu đô-la đã được báo cáo
- write a brief **report** on
soạn một báo cáo đơn giản về...

007 ★

last

/lɑːst/

(v) tiếp tục, kéo dài
(a) cuối cùng, vừa qua, trước

lasting (a) bền vững, lâu dài

lastly (adv) cuối cùng

- **last longer** than those made by competitors
tồn tại lâu hơn sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh
- **last until** May
kéo dài đến tháng Năm
- over the **last** 10 years
trong suốt 10 năm qua
- leave a **lasting impression** on sb
để lại ấn tượng sâu sắc cho ai

008 ★★★

schedule

/ˈʃedjuːl/

(n) lịch trình
(v) lên lịch trình*

* chủ yếu xuất hiện dưới dạng **be scheduled to do** và mang nghĩa "được lên lịch trình"

- a tentative **schedule**
lịch trình tạm thời
- arrive **on schedule**
đến nơi theo đúng lịch
- **schedule** the next training workshop
lên lịch trình cho buổi hội thảo đào tạo tiếp theo
- **be scheduled** to depart every 5 minutes
được lên lịch khởi hành cứ 5 phút một chuyến
- **be scheduled for** Friday
được lên lịch vào thứ Sáu

009 ★★

following

/ˈfɒləʊɪŋ/

(prep) (= after) sau, tiếp theo
(a) (= next) (the ~) tiếp theo, sau đây, theo sau

follow (v) theo sau, tiếp nối

- **following** the upgrade
sau khi nâng cấp
- **following** the tour of the local plant
sau chuyến tham quan tại nhà máy địa phương
- until **the following** business day
cho tới ngày làm việc tiếp theo

Những từ vựng thường gặp trong Part 5 và 6

Dưới đây là các từ vựng thường gặp trong Part 5 và 6 của bài thi TOEIC. Hãy ghi nhớ bằng cách đọc to chúng thường xuyên.

📍 **customer** /ˈkʌstəmə/

(n) khách hàng

📍 **office** /ˈɒfɪs/

(n) văn phòng

📍 **sales** /seɪls/

(n) doanh thu, bộ phận kinh doanh

📍 **department** /diˈpɑːtmənt/

(n) bộ phận, vị trí

📍 **plan** /plæn/

(n) kế hoạch, sơ đồ bố trí
(v) lập kế hoạch

📍 **staff** /stɑːf/

(n) nhân viên

📍 **optimize** /ˈɒptɪˌmaɪz/

(v) tối ưu hóa

📍 **research** /riˈsɜːtʃ/

(n) nghiên cứu, hoạt động nghiên cứu
(v) nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu

📍 **refer** /rɪˈfɜː(r)/

(v) tham chiếu, tham khảo

📍 **travel** /ˈtrævl/

(v) đi du lịch
(n) chuyến du lịch

📍 **like** /laɪk/

(a) giống nhau, như nhau
(prep) như, giống như

📍 **sincerely** /sɪnˈsiəli/

(adv) chân thành

📍 **help** /help/

(n) sự giúp đỡ
(v) giúp đỡ



Daily Practice

Nối từ với nghĩa tương ứng.

- | | | | |
|--------------|---|---|----------------------|
| 1. available | • | • | xem xét |
| 2. open | • | • | hoàn thành |
| 3. review | • | • | có sẵn, có thời gian |
| 4. complete | • | • | mở cửa tự do |

Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

service following local increase

5. a significant _____ in sales tăng trưởng rõ rệt về doanh thu
6. until the _____ business day cho tới ngày làm việc tiếp theo
7. complaints from _____ residents những phàn nàn của cư dân địa phương
8. after 5 years of _____ as CEO sau 5 năm làm việc ở vị trí CEO

Chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống.

9. Guided tours of the Rivesville Community Museum are ----- daily at 9:00 A.M.
- (A) offered
- (B) increased
10. All new employees should ----- the training on workplace safety by next Thursday.
- (A) complete
- (B) support

Đáp án p.370

Các cụm từ cố định thường gặp trong Part 3

1. Xin việc/nhân sự/tuyển dụng

- **recruit a new board member**
tuyển dụng thành viên mới trong ban giám đốc
- **keep one's personal information on file**
lưu trữ thông tin cá nhân của ai đó trong tệp tin
- **apply for the assistant director position** ứng tuyển vị trí trợ lý giám đốc
- **a full-time employment opportunity** cơ hội nhận việc toàn thời gian
- **a permanent position** vị trí chính thức (toàn thời gian)
- **an updated resume** sơ yếu lý lịch mới cập nhật
- **be offered a job** được mời làm việc
- **I'd like to offer you the position of director.**
Tôi muốn mời anh đảm nhiệm vị trí giám đốc.
- **graduate from university** tốt nghiệp đại học
- **conduct an interview** tiến hành phỏng vấn
- **work in a different field** làm việc trong lĩnh vực khác
- **be employed on a temporary basis** được tuyển tạm thời
- **be especially impressed by the letter of recommendation A sent**
cực kì ấn tượng với lá thư tiến cử do A gửi
- **previous work experience** kinh nghiệm làm việc trước đây
- **I've been working at ~ for the last three years.**
Tôi đã làm việc tại ~ trong suốt 3 năm qua.
- **It's twenty hours a week** 20 giờ một tuần
- **fill in for the assistant director** thay thế vị trí trợ lý giám đốc
- **have relevant experience** có kinh nghiệm (làm việc) liên quan
- **pursue other interests** theo đuổi những sở thích khác
- **travel overseas regularly** thường xuyên đi du lịch nước ngoài
- **be impressed with one's resume** ấn tượng với bản lý lịch của ai

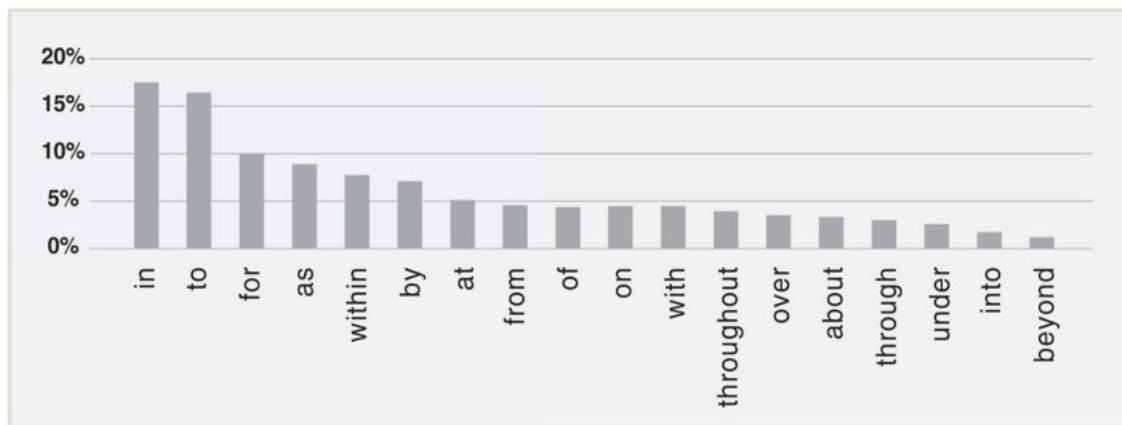
Các cụm từ cố định thường gặp trong Part 4

1. Tin nhắn thoại

- **I'm calling to let you know that** Tôi gọi để thông báo với bạn rằng
- **I'm returning his call regarding a job interview.**
Tôi gọi lại để trao đổi về buổi phỏng vấn xin việc của anh ấy.
- **the appointment scheduled for next Thursday**
cuộc hẹn được lên lịch vào thứ Năm tuần tới
- **check if we're still planning to meet tomorrow**
kiểm tra xem liệu chúng ta vẫn gặp nhau vào ngày mai như đã hẹn chứ
- **The career fair is about a month away.**
Hội chợ việc làm sẽ diễn ra trong một tháng nữa.
- **notify a customer of a delay** thông báo với khách hàng về việc chậm trễ
- **answer inquiries** trả lời những thắc mắc
- **Please be sure to bring your photo identification.**
Bạn phải mang bản sao giấy tờ tùy thân có dán ảnh.
- **register [sign up] for a membership** đăng ký làm hội viên
- **retrieve a lost item** tìm đồ thất lạc
- **We've recently relocated to 115 Pine Street.**
Gần đây, chúng tôi đã chuyển đến số 115 phố Pine.
- **Please have your credit card information ready.**
Bạn hãy chuẩn bị sẵn thông tin thẻ tín dụng.
- **The customer service assistant will be with you shortly.**
Trợ lý chăm sóc khách hàng sẽ sớm liên hệ với bạn.
- **If you'd like to listen to this message again, please press 2.**
Nếu bạn muốn nghe lại tin nhắn này, hãy nhấn phím 2.
- **We have late hours on Wednesdays until 9 p.m.**
Vào thứ Tư, chúng tôi mở cửa muộn đến tận 9 giờ tối.
- **Advance appointments are recommended to ensure prompt service.** Vui lòng đặt chỗ trước để đảm bảo được phục vụ nhanh chóng.
- **To make an appointment, please call back during our business hours.** Để đặt lịch hẹn, vui lòng gọi lại trong giờ hành chính.

CÁC CỤM GIỚI TỪ THƯỜNG GẶP TRONG PART 5-6

Dưới đây là những cụm giới từ thường gặp trong đề thi TOEIC 10 năm gần nhất, được sắp xếp theo mức độ xuất hiện trong đề thi và phân loại dựa trên ý nghĩa cụ thể. Các cụm giới từ này không chỉ là bộ khung cơ bản giúp người học phân tích đề Reading một cách nhanh chóng, mà đó còn là yếu tố trọng tâm để thí sinh có thể hiểu và nghe được hàng loạt lời thoại trong đề Listening. Chỉ cần ghi nhớ một hoặc hai giới từ trong phần này mỗi ngày sẽ giúp bạn cải thiện rõ rệt điểm số của mình.



TO

28,3%

1. Phương hướng, đích đến

a solution to giải pháp cho

an answer to câu trả lời cho

apply A to B áp dụng A vào B

assign (= allocate) A to B phân bổ A cho B

attribute A to B quy A cho B

be close to gần, tiếp giáp

come to an end kết thúc

come to the conclusion that đi đến kết luận rằng

contribute A to B tặng, hiến A cho B *cf.* **contribute to** đóng góp, cống hiến

deliver A to B vận chuyển A đến B

direct A to B gửi A cho B

forward A to B chuyển A cho B

Các câu hỏi sau đây được thiết kế với cùng cấu trúc câu, trọng tâm và độ khó như đề thi từ vựng TOEIC thực tế. Nếu không thể lựa chọn được đáp án đúng, bạn nên tra cứu nghĩa của từ ngay lập tức, sau đó đối chiếu với đáp án.

1. The train to Romford has been promptly repaired and is ready to ----- at its originally scheduled time.
(A) transport
(B) perform
(C) abandon
(D) depart
2. Fortuna Bistro attributes its rise in popularity ----- to positive reviews published on food websites.
(A) extremely
(B) primarily
(C) nearly
(D) busily
3. Tourism in Beechgrove Valley typically ----- around the end of September when the cold weather begins.
(A) declines
(B) postpones
(C) travels
(D) influences
4. Garibaldi's Supermarket has made a smooth ----- to a fully-automated self-checkout system.
(A) condition
(B) transition
(C) provision
(D) location
5. All members must ----- with the gym's new policy relating to changing room cleanliness.
(A) comply
(B) instruct
(C) perform
(D) observe
6. With a seating ----- of approximately thirty-five, Conference Room 1 is the most suitable room for holding presentations.
(A) proficiency
(B) capacity
(C) proposal
(D) tendency
7. To apologize for the recent booking error, we have enclosed two ----- theater tickets for a performance of your choice.
(A) complimentary
(B) partial
(C) recurring
(D) postponed
8. The assembly line was ----- shut down on Friday morning while engineers replaced parts in the conveyor belt system.
(A) typically
(B) briefly
(C) lately
(D) closely

Đáp án p.360

Day 1

1. có sẵn	2. mở cửa tự do	3. xem xét	4. hoàn thành	5. increase
6. following	7. local	8. service	9. (A)	10. (A)

9.

Dịch nghĩa: Các chuyến tham quan Bảo tàng Cộng đồng Rivesville có hướng dẫn viên được cung cấp vào 9 giờ sáng hằng ngày.

Từ vựng: **guided** được hướng dẫn, có kèm hướng dẫn viên; **tour** chuyến du lịch, tham quan; **community museum** bảo tàng địa phương; **offer** cung cấp; **increase** tăng trưởng, tăng lên; **daily** hằng ngày

10.

Dịch nghĩa: Tất cả nhân viên mới nên hoàn thành buổi huấn luyện về an toàn tại nơi làm việc trước thứ Năm tuần sau.

Từ vựng: **employee** nhân viên; **complete** hoàn thành, kết thúc; **support** ủng hộ, tán thành, chu cấp; **training** buổi huấn luyện, đào tạo; **workplace** nơi làm việc; **safety** sự an toàn